



# MỘT SỐ BIỂU HIỆN NGỮ NGHĨA CỦA TỪ “MÀ” TRONG TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG

Nguyễn Thanh Huy\*

Trường Đại học Khánh Hòa, số 01 Nguyễn Chánh, Nha Trang, Khánh Hòa

**Tóm tắt.** Bài viết này tập trung khai thác ngữ nghĩa của từ “*mà*” theo tinh thần ngữ pháp chức năng, đặc biệt hướng đến bình diện dụng học. Ở đây có sự vận dụng lý thuyết về tình thái ngôn ngữ để phân lập nghĩa của từ “*mà*” trong hai đối lập tình thái căn bản: *tình thái tại lời* và *tình thái của lời phát ngôn*. Đồng thời áp dụng *Lý thuyết hành động ngôn từ* của Austin để xác định các hành vi ngôn ngữ của các phát ngôn mà trong đó nghĩa của từ “*mà*” đóng vai trò trung tâm. Để tìm ra được các sắc thái ngữ nghĩa nhỏ nhất hay các chức năng cú pháp, bài viết đòi hỏi phải có sự phân tích chi tiết các lực ngôn trung, tiền giả định, hàm ngôn và các quan hệ ngữ nghĩa, cũng như các kết hợp với những yếu tố tình thái khác nhau.

**Từ khóa.** ngữ pháp chức năng, tình thái, ngôn trung, nghĩa, dụng học

## I. Đặt vấn đề

Sự đa nghĩa của một hay một nhóm đơn vị ngôn ngữ là một hiện tượng phổ quát và đã được các nhà ngôn ngữ quan tâm từ lâu; cụ thể hơn, đó là sự mô tả các ý nghĩa của chúng được ghi lại một cách có hệ thống trong từ điển. Tuy nhiên, sẽ là một thiếu sót rất lớn khi chúng ta chỉ xác lập hiện tượng đa nghĩa của các đơn vị từ vựng ở một trạng thái tĩnh tại như vậy, vì lẽ sự biến đổi ngữ nghĩa của từ hay các đơn vị tương đương luôn phụ thuộc vào ngữ lưu trong hoạt động giao tiếp. Trong tiếng Việt, bên cạnh *thì*, *là*, từ *mà* được xem là một đơn vị ngôn ngữ “đặc biệt”; do đó, việc phân biệt các ý nghĩa của nó cần phải được tiếp cận trên bình diện dụng học và qua đó các giá trị tình thái hay lực ngôn trung sẽ được xét đến một cách cụ thể hơn.

## II. Nội dung

### 1. Từ *mà* – một phương tiện biểu thị tình thái

Trước hết, với tư cách là một phương tiện biểu thị tình thái, ta cần phải xét xem *mà* là một phương tiện ngữ pháp hay phương tiện từ vựng. Vấn đề này vẫn còn tồn tại những quan điểm khác nhau giữa các nhà nghiên cứu, chẳng hạn “Palmer đã *thông thoáng* nhất khi cho rằng nên xem xét các động từ tình thái, các tiểu từ cùng với thức của động từ thuộc về các phương tiện ngữ pháp, trong khi đó một số tác giả khác thì xếp các động từ tình thái và tiểu từ vào số các

---

\*Liên hệ: thanhhuy1979@gmail.com

phương tiện từ vựng (ở Việt Nam, phần lớn các tác giả theo quan điểm này)” [4, Tr. 128]. Và Lyons thì cho rằng “các tiểu từ tình thái nên xem là bán ngữ pháp (semi-grammatical) hay bán từ vựng (semi-lexical)” [4, Tr. 128].

Trong phạm vi biểu thị tình thái của từ *mà*, chúng tôi nhận thấy quan điểm của Lyons là phù hợp với tình hình này. Bởi vì nếu *mà* là một hư từ hẳn nhiên phải mang ý nghĩa ngữ pháp, nhưng bản thân nó ít chịu sự tác động của quá trình ngữ pháp hóa. Đồng thời, đặc điểm từ tiếng Việt có tính đơn lập và phân tiết, cho nên cái sự “trộn vụn” về ngữ nghĩa, và “độc lập” về ngữ pháp của một từ trong nhận thức của người Việt là rất cao. Theo đó, để có thể khai thác các giá trị ngữ nghĩa của từ *mà* một cách rõ nét, bài viết phải xác lập được một khung lý thuyết miêu tả phù hợp.

**1.1.** Để hiểu bản chất của phạm trù tình thái thì việc xác lập các đối lập tình thái là tối quan trọng. Qua đó, người ta thấy được thái độ, ý chí của người nói bằng các mức độ cam kết chủ yếu dựa trên các bằng chứng và suy luận hay những chuẩn mực đạo đức, những quy tắc ứng xử xã hội mà người nói hướng đến người nghe thực hiện hành động.

Trên đại thể, các nhóm đối lập tình thái ngôn ngữ (tình thái chủ quan) vẫn có sự giao thoa lẫn nhau, nếu không muốn nói là tương đồng, tất nhiên khi đi sâu vào chi tiết sẽ tồn tại những điểm dị biệt; do vậy, việc lựa chọn những đối lập nào phù hợp với việc phân tích nghĩa tình thái của từ *mà* trong bài viết này cũng là vấn đề cần đặt ra. Ở đây, chúng ta thấy rằng cần làm rõ quan niệm của các nhà Việt ngữ về đối lập giữa *tình thái mục đích phát ngôn* (tình thái hành động phát ngôn) với *tình thái của lời phát ngôn*, vì tính chất vấn đề có liên quan trực tiếp đến hướng khai thác nghĩa tình thái của từ *mà*.

Cao Xuân Hạo là người đã tiếp nhận sự phân chia theo hướng đối lập giữa *tình thái mục đích phát ngôn* và *tình thái của lời phát ngôn* vào trong nghiên cứu tình thái của tiếng Việt. Về cơ bản, hai nhà ngữ học Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp cũng nhất trí với tinh thần này nhưng có thêm vài đề xuất bổ sung...

Có thể nói, cách tiếp cận tình thái trên bình diện dụng học đã mở rộng biên độ phạm trù tình thái, góp phần tái hiện “bức tranh” về tình thái ngày càng đa sắc và hoàn chỉnh hơn. Theo ý nghĩa đó, *tình thái mục đích phát ngôn* sẽ giúp ta thấy rõ những nội dung tình thái, hiện tượng tình thái mà chúng chỉ bộc lộ thông qua ngôn cảnh. Với tư cách là một phương tiện tình thái, và căn cứ trên các ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy rằng từ *mà* được đặt trong đối lập tình thái này là hoàn toàn phù hợp.

**1.2.** Việc xác định các hành động ngôn ngữ trung trong từng phát ngôn cụ thể không phải lúc nào cũng dễ dàng do nghĩa của câu không chỉ bộc lộ trên bề mặt câu chữ; đồng thời, sự khó khăn còn nằm ở chỗ việc thống kê số lượng, gọi tên các hành động ngôn ngữ trung hay sự phân loại chúng. Austin chia hành động ngôn ngữ trung thành 5 nhóm, trong khi Vendler chia thành 7 nhóm,

và Allan chỉ chia ra 4 nhóm... Sự khác nhau không chỉ dừng lại ở số lượng các nhóm, mà còn khác nhau về tên gọi giữa các nhóm. Ngữ pháp nhà trường dựa trên những câu điển hình đã phân loại câu “theo mục đích nói” thành 4 loại lớn, đó là *trần thuật*, *ngghi vấn*, *cầu khiến* và *cảm thán*. Trong khi danh sách các hành động ngôn ngữ thì rất nhiều, mà không thể kể ra hết, chẳng hạn: phân biệt, đánh giá, phủ định, chẩn đoán, cảnh cáo, phán xử, thề, hứa, cam kết, cảnh cáo, chia buồn...

Sự phân loại các hành động ngôn ngữ dù theo bất kì quan điểm nào cũng chỉ mang tính tương đối và còn tồn tại nhiều bất cập mà trong phạm vi này chúng tôi không đề cập. Dù vậy, việc phân loại các hành động ngôn ngữ theo một tiêu chí nào đó là cần thiết, giúp cho người nghiên cứu có cái nhìn khái quát và dễ nắm bắt vấn đề. Trong bài viết này, chúng tôi phân loại các hành động ngôn ngữ trên tinh thần ngữ pháp nhà trường, đồng thời, có lúc đi sâu vào chi tiết trong từng hành động cụ thể ở các phát ngôn; điều đó sẽ giúp ta thấy được sự tinh tế về ngữ nghĩa của những câu có sự xuất hiện của từ *mà*.

## 2. Tình thái tại lời của từ “mà”

### 2.1. Biểu thị các hành động ngôn ngữ

#### 2.1.1. Dùng để biểu thị một hành động khẳng định

Chẳng hạn: (1) a. Việc này do tôi làm **mà**.

b. – *Không phải! Không phải đâu!*

*Ông Tư trả lời cho có chừng. Mắt ông nhướng lên, theo dõi đóm đen cô độc nọ. Ông bước tới bước lui, quay tròn vòng rồi la lên mừng rỡ:*

*– Nó đó mà! Tội nghiệp quá. Năm nào cũng như năm nào...*

*(Tháng chạp chim về, Sơn Nam)*

Sự khẳng định trong (a) cũng có thể xem là một hành động *chọn lựa* giữa việc này với việc kia, hay là một hành động *xác nhận* quyền hoặc nghĩa vụ của mình được thực thi trong điều kiện chưa rõ công việc đó sẽ do ai làm, hoặc cũng có thể là hành động *nhắc nhở* trong tình huống có ai đó định tranh phần công việc đó thuộc về mình. Trong khi ở ví dụ (b) chỉ có thể hiểu, đây là hành động *xác nhận* một cách chắc chắn với thái độ hồ hởi.

Cần nói thêm, một vài sự kết hợp giữa *mà* với các yếu tố như *ơ* (*kia*), hay *thôi*, tạo thành các tổ hợp *ơ* (*kia*) *mà*, *thôi* *mà*, *mà* *thôi*.

Chẳng hạn: (2) a. Bố đã hứa mua cho con đồ chơi **ơ** **mà**.

b. Con chọn cái này **ơ** **mà**.

c. – *Núp bóng quân Anh không phải như ta núp bóng khi chơi giật lá đâu! Bọn Pháp lấn vào quân đội Anh. Quân đội Anh có súng nhiều lắm!*

– *Thế ta dùng súng đánh lại. Chị Ba nói: Chúng ta là số đông. Bọn áp bức bóc lột chỉ một nhóm nhỏ thôi mà.*

(*Quê nội, Võ Quảng*)

d. *Cả bọn lại đều một loạt đánh ngã vài chai lớn nữa. Rồi trong không khí ồn ào, người ta đọc đi đọc lại cái câu: “Ồ đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi”. Cả bọn đều lấy làm thương thức câu đó và mỗi người đều tự đặt ngay mình vào địa vị người anh hùng.*

(*Ném bút chì, Nguyễn Tuân*)

Trong (a) và (b), *mà* vẫn biểu thị ý nghĩa khẳng định, và với sự xuất hiện của yếu tố *cơ* đứng trước *mà*, khiến cho hành động nói năng của người nói mang tính chất mặc nhiên, biết trước. Thực ra, ở đây *mà* được dùng như một tác tử phản bác, do vậy trong ngữ cảnh nó bao hàm một tiền giả định về một điều trái ngược với nội dung phát ngôn.

Trong tiếng Việt, *thôi* cũng là một từ tình thái có thể biểu thị nhiều ý nghĩa – nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ; hoặc nhấn mạnh sự miễn cưỡng đồng ý, chấp nhận... thì trong trường hợp (c) và (d), *thôi* dù đứng trước hay sau *mà* nó vẫn giữ nguyên ý nghĩa nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ; mặt khác *mà* cũng không mất đi vai trò ngữ nghĩa của mình (*mà* biểu thị nghĩa khẳng định trong tổ hợp *thôi mà*; và biểu thị nghĩa tương phản, đối lập trong tổ hợp *mà thôi*).

Như vậy, với việc *thôi mà* xuất hiện trong câu luôn biểu thị một hàm ý khẳng định lượng ít hay nhỏ về cái gì đó, điều gì đó được nói đến; còn *mà thôi* lại biểu thị một hành động khẳng định mang tính chất đối lập với điều đã nói trước đó, đồng thời còn hàm ý một thái độ khuyến nhủ hay thể hiện quan điểm dứt khoát của người nói về một vấn đề nào đó.

Tuy nhiên, về phương diện trọng âm (với tư cách là một công cụ cú pháp), các ngữ khí từ đặt ở cuối câu được phát âm *không có trọng âm*, do vậy ta sẽ có cảm giác nghĩa của yếu tố tình thái đứng trước là quan trọng hơn yếu tố tình thái đứng sau.

2.1.2. Dùng để phủ định – phản bác một điều gì đó, hoặc một hành động, tính chất nào đó

Chẳng hạn: (3) a. Chuyện đó **mà** (cũng) mừng.

b. Cô ấy **mà** xinh!

Từ *mà* luôn biểu thị một sự đối lập ở mức độ cao hay có nghĩa tương phản thì trong trường hợp nó xuất hiện trong các phát ngôn với ý nghĩa phủ định sẽ cho ta biết tiền giả định là một thái độ, hành động khẳng định ở một mức độ tương ứng được nói ra trong các phát ngôn trước đó; hoặc biểu hiện bằng các hành vi phi ngôn ngữ, chẳng hạn, với phát ngôn (a) thì có thể

hiểu tình huống giao tiếp xảy ra là một (nhóm) người nào đó tỏ vẻ vui sướng, reo lên, nhảy nhót...

Trong phát ngôn (b), nếu xác định một cách cụ thể hơn thì hành động ngôn ngữ ở đây là *chê bai*. Mặt khác cũng có thể xem đây là một hành động *đánh giá* chủ quan của người nói đối với một cô gái dựa trên một tiêu chí nhan sắc nào đó. Phát ngôn này còn cho thấy một tiền giả định – có ai đó đã nhận xét rằng *cô ấy đẹp*.

Ngoài ra, *mà* còn có thể kết hợp với *gi* để bộc lộ một thái độ không đồng tình đối với một sự việc, một đối tượng, hay một tính chất nào đó.

Chẳng hạn: (4) a. *Góm mồm với miệng gi mà toang toang như ngỗng đực.*

(Con mèo, Nam Cao)

b. *Đắng cay cũng phải nuốt đi*

*Ăn thì ăn vậy, ngon gi mà ngon.*

(Ca dao)

#### 2.1.3. Dùng để biểu thị một hành động cầu khiến

Chẳng hạn: (5) a. Con ăn đi!

b. Con ăn đi **mà!**

c. Đùng đũa **mà!**

d. Tó đang ôn bài thi **mà!**

Trong ví dụ (b) và (c), thực chất hành động cầu khiến ở đây do các yếu tố tình thái “*đi*” và “*đùng*” quyết định. Tuy nhiên, sự xuất hiện của *mà* cho thấy sự khác biệt ở tính chất của hành động cầu khiến: nếu trong ví dụ (a) chỉ biểu thị một yêu cầu, thì trong (b) và (c) còn thể hiện một thái độ nài nỉ, van xin. Đồng thời từ *mà* trong các tình huống này cũng góp phần thực tại hóa câu trên phương diện ngữ điệu, nghĩa là có sự đánh dấu về mặt hình thức cần thiết cho một phát ngôn với tính chất cầu khiến.

Trong ví dụ (d), nếu phát ngôn này đặt trong tình huống một người đang bị những người khác quấy rầy, lôi kéo, làm phiền... nhưng vì bận học, không thể đi và cũng không thể phản ứng gay gắt thì có thể hiểu câu này với một ý nghĩa như *Hãy để cho tó yên!*

#### 2.1.4. Dùng để biểu thị thái độ trong câu cảm thán có hình thức không điển hình

Chẳng hạn: (6) a. Cô ấy đẹp **mà** không chăm!

b. Bạn ấy thông minh **mà** lười học!

Những câu trên tuy không phải là những câu cảm thán chính danh, nhưng rõ ràng trong một tình huống nhất định chúng hoàn toàn có khả năng bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói.

2.1.5. Dùng để biểu thị sự gia tăng về mức độ khi nó được lặp với kiểu *mà... mà...* trong câu

Chẳng hạn: (7) a. *Đi đâu mà vội mà vàng*

*Mà vấp phải đá mà quàng phải dây.*

(Ca dao)

b. *Kể từ ngày xa cách đến nay*

*Lòng ta ngỡ ngẩn đắng cay muôn phần*

*Còn gì mà thờ mà than*

*Còn anh qua lại ân cần anh ơi!*

Ca dao)

c. (...) Chiêu Mạc Tư Khoa, rùng dương như trầm lặng, mà nghe câu dậm “rằng hết giận rồi thương”. Oi câu hò quê hương em hát chiều nay sao **mà thương mà nhớ**.

(Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò Nghệ Tĩnh, Trần Hoàn)

Cần thấy rằng các tổ hợp từ *mà vội mà vàng* trong (a), *mà thờ mà than* trong (b), *mà thương mà nhớ* trong (c) vốn dĩ là *mà vội vàng, mà thờ than, mà thương nhớ*. Nhưng ở đây đã có sự biến đổi bằng cách *mà* được lặp lại và chêm xen nó vào giữa vị từ *vội vàng, than thờ, thương nhớ*. Đây cũng chính là phương thức để tạo nên hàng loạt tổ hợp từ khác *mà cảm mà thù, mà vui mà đùa, mà nghịch mà ngợm...* được sử dụng khá phổ biến trong lời nói sinh hoạt hàng ngày hay trong ngôn ngữ thi ca. Có thể nói, những tổ hợp như vậy mang dáng dấp của một thành ngữ với tính chất cố định và giàu hình ảnh.

## 2.2. Biểu thị các quan hệ ngữ nghĩa

2.2.1. Dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là một mặt khác, bổ sung cho điều vừa nói đến

Chẳng hạn: (8) a. *Đánh chết mà nết không chừa,*

*Đến mai đi chợ, chợ dừa lại ăn.*

(Ca dao)

b. *Hai bên giáp mặt chề chề,*

*Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn lạ thay!*

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

2.2.2. Dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến

Chẳng hạn: (9) a. *Nỗi niềm chi rứa Huế ơi!*

*Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên.*

(Non nước ngàn dặm, Tố Hữu)

b. *Trăng thề còn đó tro tro,*

*Dám xa xôi mặt mà thua thót lòng.*

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

2.2.3. Dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến trước đó

Chẳng hạn: (10) a. *Đã đành một phận dò đưa bến khác*

*Thảm thương thân em chềch mác lẻ đôi*

*Sao không kiếm nơi mô mà nương tựa, phấn lạt hoa trôi hết tề. (...)*

(Ca dao)

b. *Dù sao bình đã vỡ rồi,*

*Lấy thân mà trả nợ đời cho xong!*

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

2.2.4. Dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều đã nói trước, có gì đó trái với lẽ thường

Chẳng hạn: (11) a. *Đã thành gia thất hay chưa?*

*Mà anh ước những mây mưa cùng người.*

(Ca dao)

b. (...) *Ai cho trúc nợ lộn tre*

*Ai đem chỉ gấm mà xe tim đèn...*

(Ca dao)

2.2.5. Dùng để biểu thị điều sắp nêu ra thuyết minh cho đối tượng, sự vật, sự việc vừa được nói đến

Chẳng hạn: (12) a. (...) *Cụ có nhắc lại câu chuyện cọp ở vùng Gò Quao. Cọp ta đi dạo xuống bãi sông để tìm mồi, rùi bị kẹt đuôi trong bụi dừa nước... Rõ ràng thời ấy cọp quá lộng hành dám bỏ rìeng sâu, bèn mắng đến các xóm nhà sát mé sông, nơi mà chúng bị cô lập, thất thế nhứt.*

(Hết thời oanh liệt, Sơn Nam)

b. (...) *Bà cầm đuốc vừa chạy vừa gọi con vừa kêu giời đất, bắt chấp cả mọi tai tiếng ảnh hưởng cả đến danh dự, uy tín mà con trai ra sức gìn giữ. Bà chạy đi. Vợ Tỉnh cũng phải chạy đi. Mấy đứa cháu ruột cũng chạy đi.*

(Thời xa vắng, Lê Lựu)

### 2.3. Kết hợp với các yếu tố tình thái khác

2.3.1. Kết hợp với đại từ nghi vấn *sao (răng)* để thực hiện những mục đích nói khác nhau

Chẳng hạn: (13) a. *Đồng tiền không phấn không hồ,*

*Sao mà khéo điếm, khéo tô mặt người?*

(Ca dao)

b. *Với Hà Tĩnh mình, răng mà thương mà nhớ?*

(Hà Tĩnh mình thương, An Thuyên)

Trong ví dụ (a), ngoài hành động hỏi còn biểu thị sự ngạc nhiên của người nói đối với đối tượng được nói đến. Còn ví dụ (b) như là một lời độc thoại nội tâm.

Có thể nói mà kết hợp với *sao (răng)* là hiện tượng phổ biến, và tổ hợp từ *sao mà, răng mà* gần như trở thành quán ngữ tình thái, điều này được thể hiện rõ trong khẩu ngữ của người miền Trung. Riêng đối với người địa phương thuộc khu vực Trung và Bắc Trung Bộ thì cách nói *răng (mà)* có phần quen thuộc hơn.

Cũng là sự kết hợp với *sao, răng* nhưng trật tự từ được hoán đổi thành *mà sao? mà răng?*, tổ hợp từ này được dùng như một phát ngôn hoàn chỉnh với một công dụng giao tiếp nhất định, vừa là để hỏi vừa là cách đối thoại để cho câu chuyện được tiếp tục. Đồng thời, nó còn cho ta biết tiền giả định một điều đã nói trước đó mà khiến người nghe không đồng tình hoặc ngạc nhiên.

Xét trên bình diện chức năng nghĩa, trong các tổ hợp *sao mà, răng mà* hay *mà sao, mà răng* thì các yếu tố vẫn giữ được cương vị ngữ nghĩa của mình. Nói cách khác, những tổ hợp từ này mang tính chất hợp nghĩa.

2.3.2. Dùng để biểu thị sự gia tăng về lượng hay về chất khi *mà* nằm trong cặp kết tố *không những (không chỉ, chẳng những)... mà còn (mà cả)...*



Chẳng hạn: (14) a. Nam **không những** chăm học **mà còn** siêng làm.

b. – Có mười hai tên tử tù sắp phải hành hình. Quan Công sứ muốn được thị kiến lúc bọn hắn chịu án tử. Người chém thế nào cho gọn thì chém, hễ chém một đầu đến hai nhát thì **không những** ta truất tiền thưởng **mà** người **còn** bị quả nữa. Chém cho thực ngọt.

(Bữa rượu máu, Nguyễn Tuân)

2.3.3. Từ *mà* có thể xuất hiện cùng với các cặp từ *nếu (mà)... thì...*, *giá (mà)... thì...*, *hễ (mà)... thì...* để làm những thành tố mở đầu (khung) đề và thuyết. Trong trường hợp này câu thường mang nghĩa điều kiện – giả định.

Chẳng hạn: (15) a. **Nếu mà** trời mưa **thì** chúng tôi sẽ hoãn thi đấu.

b. **Giá mà** anh ở lại **thì** mọi người cùng đi chơi.

c. **Hễ mà** anh đi **thì** gọi tôi với.

Có thể thấy nghĩa điều kiện – giả thiết ở các câu trên phần nhiều do các từ chỉ điều kiện *nếu, giá, hễ* quy định. Tuy nhiên, *mà* cũng có một vai trò không nhỏ tác động đến tính chất điều kiện – giả định ấy. Do đó, ta hoàn toàn có thể thêm từ *nếu* vào đứng trước các câu vốn đã mang nghĩa điều kiện – giả định.

Chẳng hạn: (16) a. (*Nếu*) Nó **mà** đi thì tôi không đi.

b. (*Nếu*) Ngày nay **mà** ở nhà thì buồn lắm

Như vậy, qua hai ví dụ (15) và (16) ta thấy từ *mà* có thể tham gia vào hai cách thành lập câu với ý nghĩa điều kiện trong kiểu kết cấu *nếu mà... thì...* hoặc *nếu... mà... thì...*

Chẳng hạn: (17) a. **Nếu mà** tôi gặp nó **thì** tôi sẽ không để yên.

b. **Nếu** tôi **mà** gặp nó **thì** tôi sẽ không để yên.

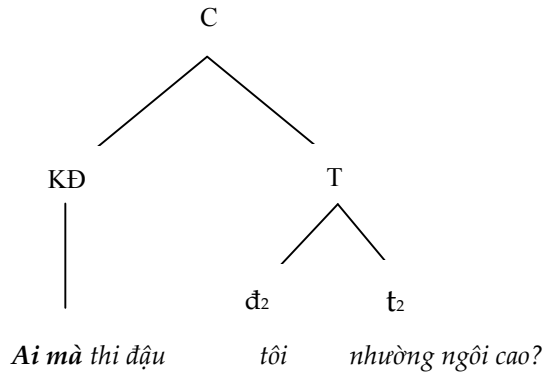
Cả hai câu (a) và (b) đều biểu thị một điều kiện giả định như nhau, nhưng cách nói trong câu (b) cho thấy thái độ của người nói có phần rần rỏi, đe dọa hơn. Như vậy, với kiểu kết cấu *nếu... mà... thì...*, sắc thái ý nghĩa của câu sẽ được tăng mạnh.

2.3.4. Ngoài ra, từ *mà* (với vai trò tác tử phân giới cú pháp) khi đứng trước nó là đại từ chưa xác định (*ai*) thì câu cũng mang một nghĩa điều kiện.

Chẳng hạn: (18) *Đánh trống rao* **nhô** sĩ tỵ trường,

*Ai mà* thi đậu tôi nhường ngôi cao.

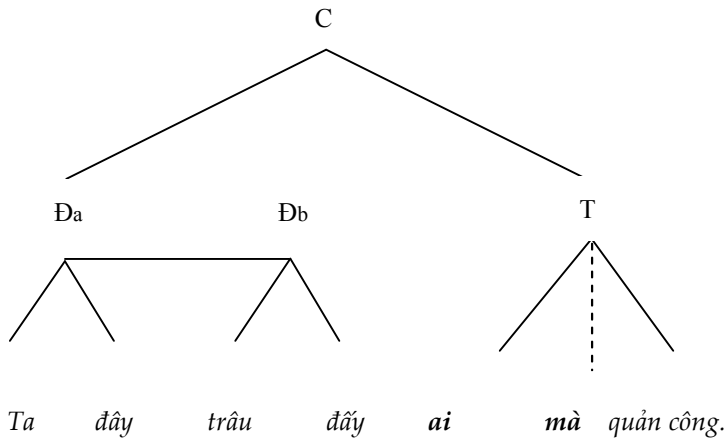
(Ca dao)



Có thể nói ngữ đoạn *ai + mà + ngữ vị từ* chỉ thực hiện chức năng cú pháp như một Khung Đề điều kiện khi sau nó nhất thiết phải tồn tại một phần Thuyết (có thể là một tiểu cú). Do đó, ví dụ (18) sẽ khác với trường hợp sau đây:

Chẳng hạn: (19)    *Cấy cày vốn nghiệp nông gia,*  
                           *Ta đây trâu đấy ai mà quản công.*

(Ca dao)



Rõ ràng, ở đây câu không mang nghĩa điều kiện, mà biểu thị một thái độ khẳng định chắc chắn – không có đối tượng nào thực hiện hành động được nêu ra. Như vậy, ngữ đoạn

*ai + mà + ngữ vị từ* trong trường hợp này trở thành một cách nói khẳng định đối với điều được phủ định.

### 3. Tình thái của lời phát ngôn của từ “mà”

#### 3.1. Từ *mà* có mặt trong quán ngữ tình thái *May mà*

Ngữ đoạn này được dùng để biểu thị một đánh giá tích cực, có tính chất tốt lành, đạt được như mong muốn, đối với sự tình được nói tới. Các sự tình trong tình huống này chỉ có thể là những hành động, trạng thái đã xảy ra trong quá khứ.

Chẳng hạn: (20) a. **May mà** ta dự liệu trước cả rồi.

b. **May mà** anh không đi trên chuyến xe đó.

#### 3.2. Từ *mà* có mặt trong quán ngữ tình thái *Lỡ mà*

Ngữ đoạn này được dùng để biểu thị một thái độ tiêu cực, có tính chất so suât, không may mắn đối với sự tình được nói tới. Đồng thời, nó còn mang ý nghĩa điều kiện – giả định, và các sự tình trong tình huống này là những hành động, trạng thái đã xảy ra trong quá khứ hoặc sắp xảy ra trong tương lai.

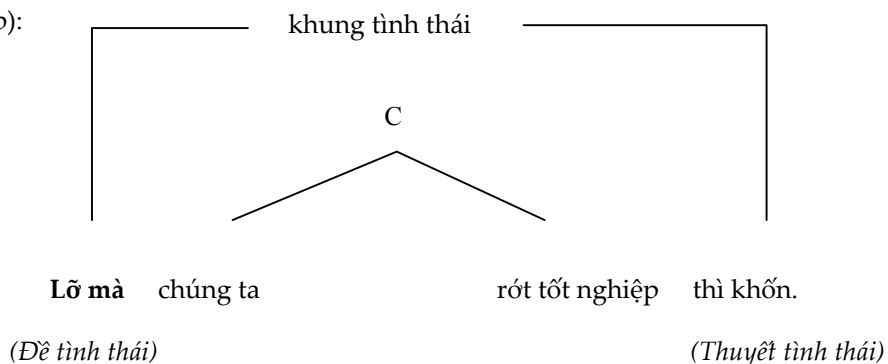
Chẳng hạn: (21) a. **Lỡ mà** cô ấy đợi anh cả ngày hôm qua thì sao?

b. **Lỡ mà** chúng ta rớt tốt nghiệp thì khốn.

c. **Lỡ mà** chúng ta rớt tốt nghiệp.

Quán ngữ tình thái *lỡ mà* khi xuất hiện trong câu thường có xu hướng gắn liền với một Thuyết tình thái để làm thành một khung tình thái của câu. Nếu vắng mặt phần Thuyết này câu nói sẽ thiếu tự nhiên (như câu (c), mặc dù có thể hiểu được nghĩa của nó khi đặt trong tình huống giao tiếp).

Câu (b):



#### 3.3. Từ *mà* có mặt trong quán ngữ tình thái *Khó lòng mà, Dễ gì mà*

Các quán ngữ này được dùng để biểu thị một thái độ hoài nghi, đúng hơn là có ý phủ định đối với nội dung sự tình.

- Chẳng hạn: (22) a. **Khó lòng mà** thi đỗ nếu chơi nhiều hơn học.  
b. **Để gì mà** các anh làm được.

Thực ra, nghĩa của *khó lòng mà* và *để gì mà* trong câu cũng không hoàn toàn đồng nhất. Xét về mức độ cam kết, *khó lòng mà* cho thấy một sự xác nhận chắc chắn hơn của người nói đối với sự tình. Đồng thời, *khó lòng mà* còn thể hiện một thái độ chân thành – mang tính chất chia sẻ, cảm thông; trong khi *để gì mà* hàm ẩn một ý coi thường, miệt thị, hay chí ít cũng là một thái độ thiếu thiện chí.

#### 3.4. Từ *mà* có mặt trong quán ngữ tình thái *Hơi đâu mà*

Quán ngữ này được dùng để biểu thị một thái độ không mấy bận tâm, nếu không muốn nói là bàng quan đối với sự tình được nói tới trong câu.

- Chẳng hạn: (23) a. **Hơi đâu mà** anh lo lắng làm gì!

b. *Thình thoảng gặp dịp đi qua, ghé hỏi thăm thì ông không có ở nhà. Mãi đến buổi chiều nọ, trời chuyển mưa to, tôi chạy ghé vào nhà ông. Bà vợ ông nói:*

– Ôi thôi! **Hơi đâu mà** hỏi tới ông. Số là người anh ruột của ông chết từ hai tháng nay. Ông buồn, ông uống rượu, tôi ngày không nói không rằng (...)

(*Thơ núi Tà Lơn, Sơn Nam*)

- c. *Thằng Hùng nói nhanh:*

– **Hơi đâu mà** sợ mấy chữ nho đó. Họ bịa thế này, thế kia. Thí dụ như “Phong xuy trịch liễu” hai chân người ví như hai con rắn giằng gốc liễu, liễu là... cây dừa.

(*Một kiểu anh hùng, Sơn Nam*)

So với ví dụ (a), trong ví dụ (b) và (c), nếu chỉ quan sát trên hình thức cú pháp ta tưởng rằng tổ hợp từ *hơi đâu mà* không thực hiện chức năng tình thái câu, mà chỉ mang nghĩa tình thái cho vị ngữ hạt nhân. Kì thực, nó vẫn là một công cụ đánh dấu tình thái câu, nhưng vì trong các trường hợp này chủ thể của câu được tinh lược để tránh sự lặp lại không cần thiết của các yếu tố đồng sở chỉ, giúp cho văn bản có tính mạch lạc.

#### 3.5. Từ *mà* còn có mặt trong quán ngữ tình thái *Dẫu mà*

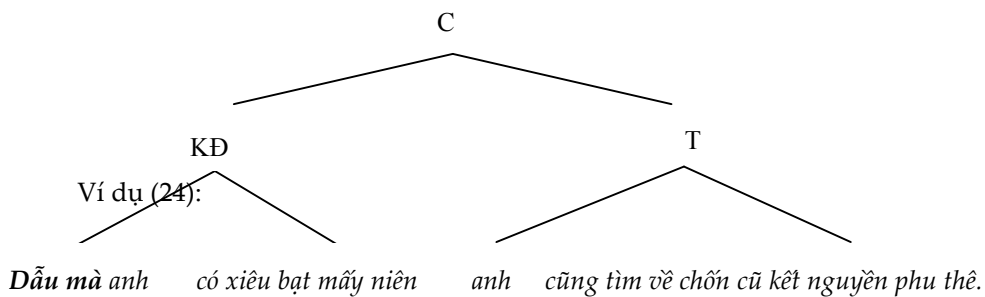
Quán ngữ *Dẫu mà* được dùng để biểu thị một thái độ bất chấp đối với một điều kiện nào đó, đồng thời khẳng định hành động, trạng thái xảy ra hoàn toàn phủ định hay trái ngược với điều kiện được nêu trong sự tình.

Chẳng hạn: (24) (...) *Dẫu mà anh có xiêu bạt mấy niên*

*Anh cũng tìm về chốn cũ kết nguyên phu thê.*

(Ca dao)

Cần lưu ý với các trường hợp xuất hiện *dẫu mà* làm (Khung) Đề tình thái thì phần nội dung mệnh đề của câu sẽ bao gồm hai bộ phận: *điều kiện* và *kết quả*. Nhưng kết quả ở đây không phải là hệ quả trực tiếp do điều kiện mang lại. Điều này cho thấy nghĩa của câu không tồn tại mối quan hệ *điều kiện – kết quả* hay *nguyên nhân – kết quả* như trong kiểu kết cấu *nếu mà... thì...;... hay nếu... mà... thì..., v.v...* Cũng như *nếu..., khi dẫu mà* xuất hiện, trên bình diện cú pháp, câu sẽ có số bậc lớn hơn một, tức thành phần cấu tạo nên Đề hoặc Thuyết chính là các tiểu Đề – tiểu Thuyết. Và lúc đó yếu tố tình thái – *dẫu mà* – sẽ nằm trong cái Khung Đề (tình thái), cụ thể như sau:



### III. Kết luận

Tóm lại, cách tiếp cận theo tinh thần ngữ pháp chức năng mà ở đó đi sâu vào bình diện dụng học đã làm sáng rõ hơn các đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ pháp của từ *mà* trong hoạt động giao tiếp. Đồng thời, thông qua các đối lập tình thái, các ý nghĩa của nó được biểu hiện bằng các hành động ngôn ngữ (*khẳng định, phủ định, câu khiến...*) hay được biểu lộ trong các quan hệ logic ngữ nghĩa. Bên cạnh đó, các sắc thái ngữ nghĩa của từ *mà* cũng trở nên sinh động, phong phú hơn khi nó kết hợp với những yếu tố tình thái khác, hay khi nó là một bộ phận trong cấu trúc của một quán ngữ tình thái. Tuy nhiên, trong giới hạn của bài viết, chúng tôi chỉ có thể phần nào phản ánh được những đặc trưng cơ bản nhất của từ *mà* với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ “đặc biệt” trong tiếng Việt.

### Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục. Hà Nội
2. Cao Xuân Hạo (2006), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb. Giáo dục, Tp.Hồ Chí Minh.
3. Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2006), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt – Câu trong tiếng Việt*, Quyển 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nam.

4. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa – Phân tích cú pháp*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Thanh Huy, Nguyễn Thị Bạch Nhân (2012), Một số đặc điểm ngữ nghĩa của từ “Mà” trong tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục – Trường Đại học Sư phạm Huế*, số 01(21), 57–66.
6. Nguyễn Thanh Huy (2016), Một số biểu hiện ngữ nghĩa tình thái của từ “Thì” trong tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, T. 125, S. 11, 95-103.
7. Nguyễn Thanh Huy (2016), Một số ý nghĩa tình thái của từ “Là” trong tiếng Việt, *Từ điển học & Bách khoa thư*, Số 6(44), 38–44.
8. Đinh Trọng Lạc (2008), *99 Phương tiện và Biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Thái Nguyên.
9. Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (2012), *Ngữ văn 8*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Đắc Lắc.
10. Austin J. L. (1962), *How to Do Things with Words*, Cambridge: Harvard University Press.
11. Lyons J. (1977), *Semantics*, Volume I, CUP.
12. Thompson Laurence C. (1984 – 1985), *A Vietnamese reference grammar*, University of Hawaii Press.

## SOME SEMANTIC REPRESENTATIONS OF WORD "MÀ" IN VIETNAMESE FROM VIEWPOINT OF FUNCTIONAL GRAMMAR

Nguyen Thanh Huy\*

Khanh Hoa University, 01 Nguyen Chanh street, Nha Trang city, Khanh Hoa province

**Abstract.** This article figures out the meaning of the word “*mà*” according to the spirit of functional grammar, especially to the plane of pragmatics. It uses the theory of linguistic modality to subdivide meaning of the word “*mà*” into two basic modal contraries: *illocutionary act modality* and *utterance modality*. Simultaneously, it applies the *Speech act theory* by Austin to define language acts of utterances in which the meaning of the word “*mà*” has a central role. To find the smallest shade of meaning or syntactic functions of the word “*mà*”, it is necessary to analyse the details of illocutionary forces, presuppositions, implicatures, and semantic relationship, as well as a combination with other modal elements.

**Keywords.** functional grammar, modal, modality, illocutionary, meaning, pragmatics